

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 142 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 06 tháng 12 năm 2019

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách của huyện,

UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, nội dung như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước

~~Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 214.700 triệu đồng.~~

Trong đó:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước : 214.700 triệu đồng.

Bao gồm:

- Thu thuế CTN-NQD : 30.000 triệu đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 29.000 triệu đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 24.000 triệu đồng;
- Thu phí, lệ phí : 5.000 triệu đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 110.000 triệu đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 7.000 triệu đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 200 triệu đồng;
- Thu khác : 9.500 triệu đồng.

(có biểu chi tiết đính kèm)

II. Về chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách nhà nước : 819.762 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 103.756 triệu đồng;
- Chi thường xuyên : 674.769 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh 2019 : 5.449 triệu đồng;
- Chi thực hiện cải cách tiền lương : 19.449 triệu đồng;
- Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2.5%

biên chế và 35% hợp đồng lao động theo

Nghị định 68/2000/NĐ-CP)

- Dự phòng ngân sách

: 3.737 triệu đồng;

: 12.602 triệu đồng.

(có biểu chi tiết đính kèm)

UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./. *Karl*

Nơi nhận: *Karl*

- Như kính gửi;

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142 /TTr-UBND ngày 06 / 12 /2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	179.700	214.700	113.403	101.297
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	179.700	214.700	113.403	101.297
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>136.730</i>	<i>162.638</i>	<i>128.853</i>	<i>33.785</i>
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	30.000	30.000	4.908	25.092
-	Thuế GTGT	24.980	24.980	4.405	20.575
-	Thuế TNDN	3.200	3.200	500	2.700
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220	220		220
-	Thuế tài nguyên	1.600	1.600	3	1.597
-	Thu khác				-
2	Lệ phí trước bạ	29.000	29.000	1.200	27.800
3	Thuế thu nhập cá nhân	24.000	24.000	220	23.780
4	Thu phí, lệ phí	5.000	5.000	2.375	2.625
5	Tiền sử dụng đất	75.000	110.000	90.000	20.000
6	Thu tiền cho thuê đất	7.000	7.000	7.000	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200	200	-
8	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 365 triệu đồng, chợ các xã: 793 triệu đồng)	9.500	9.500	7.500	2.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				-
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				-
II	Tổng thu ngân sách địa phương	740.012	819.762	716.419	103.343
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	740.012	819.762	716.419	103.343
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	136.730	162.638	128.853	33.785
-	Các khoản thu hưởng 100%	14.300	14.300	10.550	3.750
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	122.430	148.338	118.303	30.035
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	589.282	589.282	519.724	69.558
-	Bổ sung cân đối	467.104	467.104	402.966	64.138
	<i>Trong đó: Vốn XDCB trong cân đối</i>	<i>26.940</i>	<i>26.940</i>	<i>26.940</i>	
-	Bổ sung mục tiêu	122.178	122.178	116.758	5.420
3	Nguồn cải cách tiền lương	14.000	67.842	67.842	
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				-
-	Các khoản huy động đóng góp				-

Lat

**DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 CỦA CÁC ĐƠN VỊ
ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÙ ĐĂNG**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142 /TTr-UBND ngày 06 /12 /2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Các đơn vị khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	Tổng số	113.403	113.403
I	Các khoản thu trong cân đối ngân sách	113.403	113.403
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	4.908	4.908
-	<i>Thuế GTGT</i>	<i>4.405</i>	<i>4.405</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>3</i>	<i>3</i>
2	Thu phí, lệ phí	2.375	2.375
3	Tiền sử dụng đất	90.000	90.000
4	Thu tiền cho thuê đất	7.000	7.000
5	Lệ phí trước bạ	1.200	1.200
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	200	200
7	Thuế thu nhập cá nhân	220	220
8	Thu khác	7.500	7.500
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN		

Kánh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142/Tr-UBND ngày 06/12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng		Thị trấn Đức Phong		Xã Đoàn Kết		Xã Minh Hưng	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	101.297	33.785	18.040	4.300	5.412	1.941	9.097	2.558
A. Thu trong cân đối ngân sách	101.297	33.785	18.040	4.300	5.412	1.941	9.097	2.558
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	25.092	7.779	7.300	3.050	1.740	220	3.487	1.113
- Thuế giá trị gia tăng	20.575	7.735	5.450	3.050	1.600	220	2.800	1.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.700	44	1.680		140		125	13
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	220	-	160		-	-	12	
- Thuế tài nguyên	1.597	-	10				550	
- Thu khác	-							
2. Thu lệ phí trước bạ	27.800	8.440	4.300	600	870	570	2.730	230
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	8.440	8.440	600	600	570	570	230	230
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	19.360	-	3.700		300		2.500	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.	-	-	-	-	1.350	-	1.350	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	23.780	-	2.900	-	102	60	230	120
5. Thu phí, lệ phí.	2.625	1.750	430	270	-	-	-	-
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	1.295	1.036	1.025	820
7. Thu tiền sử dụng đất	20.000	13.816	2.730	-	-	-	-	-
8. Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	2.000	2.000	380	380	55	55	275	275
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ	793	793	-	-	-	-	230	230
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	103.343	-	7.166	-	6.384	-	6.526
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách	-	103.343	-	7.166	-	6.384	-	6.526
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.	-	33.785	-	4.300	-	1.941	-	2.558
- Các khoản thu xã hưởng 100%	-	3.750	-	650	-	115	-	395
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	-	30.035	-	3.650	-	1.826	-	2.163
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	69.558	-	2.866	-	4.443	-	3.968
- Bổ sung cân đối	-	64.138	-	1.915	-	4.174	-	3.406
- Bổ sung chương trình mục tiêu	-	5.420	-	951	-	269	-	562
3. Thu kết dư	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142 /TTr-UBND ngày 06 / 12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Nghĩa Trung		Xã Thọ Sơn		Xã Thống Nhất		Xã Đồng Nai	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.807	1.960	5.484	2.170	11.493	4.099	2.252	824
A. Thu trong cân đối ngân sách	5.807	1.960	5.484	2.170	11.493	4.099	2.252	824
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	935	520	622	281	1.853	485	245	150
- Thuế giá trị gia tăng	840	520	560	280	1.270	470	210	150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80		60	1	120	15	20	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10				13		15	
- Thuế tài nguyên	5		2		450			
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	1.990	340	1.550	450	3.800	1.400	920	270
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	340	340	450	450	1.400	1.400	270	270
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	1.650		1.100		2.400		650	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.							580	
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.500		1.500		3.100			
5. Thu phí, lệ phí.	142	100	102	60	290	180	77	50
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản							380	304
7. Thu tiền sử dụng đất	1.200	960	1.655	1.324	2.080	1.664		
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	40	40	55	55	370	370	50	50
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ			15	15	270	270		
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN								
- Thu huy động đóng góp								
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		6.032		6.653		8.055		5.056
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách		6.032		6.653		8.055		5.056
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		1.960		2.170		4.099		824
- Các khoản thu xã hưởng 100%		140		115		550		100
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.820		2.055		3.549		724
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.072	-	4.483	-	3.956	-	4.232
- Bổ sung cân đối		3.285		4.340		3.956		4.165
- Bổ sung chương trình mục tiêu		787		143		-		67
3. Thu kết dư								
4. Thu chuyển nguồn								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN								
- Thu huy động đóng góp								

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142/TTTr-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Đắk Nhou		Xã Đức Liễu		Xã Đăng Hà		Xã Bom Bo		Xã Phước Sơn	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.735	2.065	11.890	2.807	1.530	638	8.665	3.685	2.000	597
A. Thu trong cân đối ngân sách	4.735	2.065	11.890	2.807	1.530	638	8.665	3.685	2.000	597
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	470	283	4.850	627	110	50	1.690	383	170	87
- Thuế giá trị gia tăng	450	280	4.120	620	80	50	1.480	380	165	85
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20	3	220	7	10		150	3	5	2
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			10						-	
- Thuế tài nguyên			500		20		60			
- Thu khác										
2. Thu lệ phí trước bạ	1.170	570	3.050	600	450	200	2.150	950	640	190
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	570	570	600	600	200	200	950	950	190	190
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	600		2.450		250		1.200		450	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.				-		-		-		-
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.600		2.000		500		1.900		800	
5. Thu phí, lệ phí.	215	170	250	140	110	90	235	180	70	50
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản										
7. Thu tiền sử dụng đất	1.190	952	1.500	1.200	310	248	2.590	2.072	250	200
8. Thu tiền cho thuê đất										
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	90	90	240	240	50	50	100	100	70	70
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	55	55	130	130			55	55	38	38
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp		-		-		-		-		-
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		6.913		7.369		5.386		8.064		5.274
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách		6.913		7.369		5.386		8.064		5.274
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		2.065		2.807		638		3.685		597
- Các khoản thu xã hưởng 100%		260		380		140		280		120
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.805		2.427		498		3.405		477
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	4.848	-	4.562	-	4.748	-	4.379	-	4.677
- Bổ sung cân đối		4.848		4.406		3.968		4.379		4.416
- Bổ sung chương trình mục tiêu		-		156		780		-		261
3. Thu kết dư										
4. Thu chuyển nguồn										
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142/TT-UBND ngày 06 / 12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Xã Phú Sơn		Xã Nghĩa Bình		Xã Bình Minh		Xã Đường 10	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.528	1.401	2.726	1.044	5.030	1.856	3.608	1.840
A. Thu trong cân đối ngân sách	3.528	1.401	2.726	1.044	5.030	1.856	3.608	1.840
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	250	100	195	100	950	180	225	150
- Thuế giá trị gia tăng	230	100	180	100	930	180	210	150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		15		20		15	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế tài nguyên								
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	860	560	970	450	1.330	560	1.020	500
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	560	560	450	450	560	560	500	500
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	300		520		770		520	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.		-		-		-		
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.500		950		1.350		900	
5. Thu phí, lệ phí.	88	60	61	50	110	70	113	100
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản								
7. Thu tiền sử dụng đất	745	596	530	424	1.220	976	1.300	1.040
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	85	85	20	20	70	70	50	50
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp.								
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		5.861		5.196		6.606		6.802
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách		5.861		5.196		6.606		6.802
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		1.401		1.044		1.856		1.840
- Các khoản thu xã hưởng 100%		145		70		140		150
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.256		974		1.716		1.690
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	4.460	-	4.152	-	4.750	-	4.962
- Bổ sung cân đối		4.122		3.696		4.168		4.894
- Bổ sung chương trình mục tiêu		338		456		582		68
3. Thu kết dư								
4. Thu chuyển nguồn								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020
CẤP HUYỆN VÀ XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 149 /TTr-UBND ngày 06 / 12 /2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
Tổng chi NSDP	740.012	819.762	716.419	103.343
A. Chi cân đối NSDP	740.012	819.762	716.419	103.343
I. Chi đầu tư phát triển	93.940	103.756	89.940	13.816
1. Chi XDCB tập trung	93.940	103.756	89.940	13.816
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	26.940	26.940	26.940	-
1.2. Từ nguồn thu tiền SDD	67.000	76.816	63.000	13.816
II. Chi thường xuyên	605.535	674.769	586.725	88.044
1. Chi sự nghiệp kinh tế	92.773	120.436	116.970	3.466
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		11.216	11.216	
- Chi sự nghiệp giao thông		15.000	15.000	
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		14.824	12.200	2.624
- Chi sự nghiệp môi trường		2.875	2.650	225
- Chi quy hoạch		3.600	3.600	
- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công		15.392	15.392	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		591	591	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		53.006	52.389	617
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		3.932	3.932	
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	72.737	72.737	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	295.914	317.941	317.215	726
Trong đó:				
- Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV		312.217	312.217	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		5.412	4.686	726
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		312	312	
4. Chi sự nghiệp VHTT-TDTT	4.838	4.838	3.538	1.300
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.850	1.690	160
6. Chi đảm bảo xã hội	21.532	21.532	20.793	739
7. Chi quản lý hành chính	101.936	112.973	49.187	63.786
Trong đó :				

Kerh

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
- Chi quản lý nhà nước		71.321	22.114	49.207
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		36.104	23.120	12.984
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		3.531	1.936	1.595
- Chi trang bị phần mềm		2.250	2.250	
- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		(233)	(233)	
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.705	20.212	2.714	17.498
Tr. đó: - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	3.421	8.151	500	7.651
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	12.061	2.214	9.847
9. Chi khác ngân sách	2.250	2.250	1.881	369
III. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh năm 2019	5.449	5.449	5.449	
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.449	19.449	19.449	
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737	3.737	3.737	
VI. Dự phòng	11.902	12.602	11.119	1.483
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-
Trong đó:				
- Chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp		-		

tay

BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020: CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 162 /TTr-UBND ngày 06 /12 /2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
Tổng chi NSDP	716.419	5.546	716.419
A. Chi cân đối NSDP	716.419	5.546	716.419
I. Chi đầu tư phát triển	89.940	-	89.940
1. Chi XDCB tập trung	89.940	-	89.940
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	26.940		26.940
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	63.000		63.000
II. Chi thường xuyên	586.725	5.546	586.725
1. Chi sự nghiệp kinh tế	116.970	3.932	116.970
a. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	11.422	206	11.216
a.1. Hạt Kiểm lâm	3.020	20	3.000
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.777	-	2.777
+ Biên chế: 12 người (theo CV số 1204/SNN-TCCB ngày 04/9/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước)			
+ Quỹ lương	1.044		1.044
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (35 triệu đồng))	348		348
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	242		242
+ Phụ cấp ưu đãi ngành (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	311		311
+ Phụ cấp thâm niên nghề	325		325
+ Phụ cấp quản lý BVR kiểm lâm viên địa bàn (QĐ 109/2005/QĐ-UBND tỉnh)	15		15
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	79		79
+ Phụ cấp công vụ	237		237
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	176		176
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	243	20	223
+ Kinh phí bảo vệ rừng	200	20	180
+ Kinh phí mua trang phục ngành (NĐ 119/2006/NĐ-CP)	15		15
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28		28
a.2. Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Bàng	4.295	6	4.289
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.171	-	4.171
+ Biên chế: 44 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	2.587		2.587

Kel

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (86 triệu đồng))	863		863
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	405		405
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	135		135
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	129		129
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)	52		52
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	124	6	118
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28		28
+ Kinh phí bảo vệ rừng	60	6	54
+ Kinh phí chi tiền ăn cho voi	36		36
a.3. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.127	-	2.127
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.380	-	1.380
+ Biên chế: 14 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	880		880
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (29 triệu đồng))	294		294
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	162		162
+ Chi phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức BVTV, thú y (15%) (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	44		44
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	747	-	747
+ Chi phụ cấp KNV -BVTV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 1910/QĐ- UBND ngày 17/8/2011 và QĐ 3033/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của tỉnh của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	287		287
+ Chi phụ cấp thú y cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 2621/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của tỉnh (chỉ khi có chủ trương)	287		287
+ Chi hợp đồng lao động kiểm soát giết mổ trên địa bàn huyện (04 người)	173		173
a.4. Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	1.980	180	1.800
b. Chi sự nghiệp giao thông	16.667	1667	15.000
c. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.555	1355	12.200
d. Chi sự nghiệp môi trường	2.944	294	2.650
đ. Chi quy hoạch	4.000	400	3.600
e. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	15.392		15.392
g. Trung tâm Phát triển Quỹ đất	601	10	591
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	501	-	501

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	317		317
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110		110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	74		74
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	100	10	90
+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	100	10	90
h. Chi sự nghiệp kinh tế khác	52.389		52.389
<i>Trong đó:</i>			
+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn huyện (phòng Tài chính-Kế hoạch)	120		120
+ Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và cấp xã (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	120		120
+ Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019-2020 (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	454		454
+ Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão (phòng NN và PTNT)	50		50
h. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế			3.932
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	21	72.737
a. Trung tâm Y tế	27.737	21	27.716
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	27.447	-	27.447
+ Định mức phân bổ theo giường bệnh: 150 giường bệnh (KP giao thực hiện chế độ tự chủ theo QĐ số 2280 ngày 12/11/2018 của UBND huyện)	4.320		4.320
+ Biên chế: 194 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	12.193		12.193
+ Kinh phí hoạt động 20% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (301 triệu đồng))	3.048		3.048
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.802		2.802
+ KP phụ cấp theo NĐ 56/2011/NĐ-CP	4.283		4.283
+ Kinh phí phụ cấp theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	93		93
+ Phụ cấp độc hại, trách nhiệm	29		29
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)	50		50
+ Chi phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản (QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ)	629		629

Karl

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	290	21	269
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	76		76
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2	22	2	20
+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, tuyển sinh,...(chỉ khi có chủ trương)	159	16	143
+ Kinh phí thực hiện tháng VSATTP và phục vụ các đoàn kiểm tra (chỉ khi có chủ trương)	33	3	30
b. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	45.000		45.000
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp y tế			21
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	317.215	312	317.215
a. Chi sự nghiệp giáo dục	312.507	290	312.217
a.1. Khối nhà trẻ mẫu giáo	64.097	-	64.097
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (514 người)	22.067		22.067
+ Phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm, PC lưu động, PC độc hại	3.054		3.054
+ Các khoản đóng góp	5.186		5.186
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (453 triệu đồng)	4.530		4.530
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (69 người)	2.690		2.690
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của giáo viên hợp đồng theo định suất lao động cho các trường MN, MG (theo QĐ số 1885 ngày 17/10/2019 và QĐ số 1438A ngày 23/8/2019 của UBND huyện (30 người)	1.326		1.326
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	8.014		8.014
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	10.609		10.609
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	3.382		3.382
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	3.239		3.239
a.2. Khối tiểu học	146.659	-	146.659
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (1.035 người)	52.524		52.524
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	6.768		6.768
+ Các khoản đóng góp	12.343		12.343

Kary

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (1.094 triệu đồng)	10.943		10.943
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (29 người)	1.397		1.397
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	16.900		16.900
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	27.706		27.706
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	12.651		12.651
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	5.427		5.427
a.3. Khối trung học cơ sở	86.092	-	86.092
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (610 người)	31.669		31.669
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	3.648		3.648
+ Các khoản đóng góp	7.443		7.443
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (617 triệu đồng)	6.174		6.174
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 và QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng của UBND huyện Bù Đăng) (21 người)	997		997
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	10.125		10.125
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	11.271		11.271
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	1.631		1.631
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	6.079		6.079
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.609		1.609
+ Kinh phí phục vụ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (giao theo mức khoán 15 triệu đồng /học sinh/năm)	4.200		4.200
+ Phụ cấp ưu đãi theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND của tỉnh - tỉnh 10 tháng/năm (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	950		950
+ Kinh phí thưởng cho học sinh giỏi, xuất sắc theo Quyết định số 15/QĐ-UBND của tỉnh (giao theo mức khoán 1 triệu đồng/học sinh/năm)	280		280

kết

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	16		16
a.4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBKK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV	9.250		9.250
a.5. Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	800	80	720
a.6. Kinh phí sửa chữa các trường học	2.105	210	1.895
a.7 Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	3.504		3.504
b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.708	22	4.686
b.1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.451	-	1.451
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	451	-	451
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của BTC Huyện Ủy Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	181		181
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (6 triệu đồng))	62		62
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của BTC Huyện Ủy Bù Đăng) (01 người)	51		51
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (bảo vệ kiểm tạp vụ) (theo Thông báo số 670B ngày 22/02/2019 của Huyện ủy)	46		46
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	54		54
+ KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo, kiêm nhiệm	57		57
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.000	-	1.000
+ Kinh phí đào tạo	1.000		1.000
b.2. Trung tâm GDNN và GDTX huyện	2.585	-	2.585
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.563	-	2.563
+ Biên chế: 21 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	1.330		1.330
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL 44 triệu đồng)	444		444
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (01 người)	46		46
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	319		319
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	292		292

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	132		132
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22	-	22
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22		22
b.3. Chi sự nghiệp đào tạo theo chế độ	372		372
b.4. Kinh phí báo cáo viên (Văn phòng Huyện ủy)	300	22	278
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và DN			312
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	3.538	246	3.538
a. Phòng Văn hóa-Thông tin	1.103	-	1.103
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.103	-	1.103
+ Biên chế: 11 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	646		646
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (22 triệu đồng))	216		216
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)(02 người)	80		80
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	161		161
b. Sự nghiệp VH TT - TDTT (bao gồm: kinh phí trang trí tết ; kinh phí sự nghiệp Gia đình-du lịch; kinh phí hoạt động khu Bảo tồn văn hóa Dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo;...) chỉ khi có chủ trương	2.435	246	2.189
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp VH TT - TDTT			246
5. Sự nghiệp PTTH	1.690	110	1.690
a. Phòng Văn hóa-Thông tin	571	-	571
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	571	-	571
+ Biên chế : 06 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	360		360
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	121		121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	84		84
+ Phụ cấp độc hại	6		6
b. Sự nghiệp PTTH (Bao gồm KP CTPT Tiếng X'tiêng, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, đầu tư cụm truyền thanh các xã, thị trấn,...) chỉ khi có chủ trương	1.119	110	1.009
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp PTTH			110

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
6. Chi đảm bảo xã hội	20.793		20.793
Trong đó:			
+ Chi đảm bảo XH (Tr.đó: Chi BTXH theo NĐ 136)	15.790		15.790
+ Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.976		1.976
+ KP thực hiện chính sách uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc)	100		100
+ Chi hỗ trợ lương thực theo Nghị quyết 02	517		517
+ KP hỗ trợ phòng Giao dịch ngân hàng CSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.200		1.200
7. Chi quản lý hành chính	49.187	925	49.187
a. Chi quản lý nhà nước	22.114	378	22.114
a.1. Văn phòng HĐND & UBND huyện	8.794	289	8.505
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.020	-	5.020
+ Biên chế: 22 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	1.800		1.800
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (60 triệu đồng))	600		600
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (02 người)	86		86
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	437		437
+ KP 08 hợp đồng thời vụ (04 bảo vệ và 04 tạp vụ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	351		351
+ Phụ cấp cán bộ luân chuyển	43		43
+ Phụ cấp kiêm nhiệm và tiền báo chí cho đại biểu HĐND huyện	156		156
+ Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	279		279
+ Các hoạt động của HĐND huyện	813		813
+ Phụ cấp công vụ	455		455
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.774	289	3.485
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ	500	50	450
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	70		70
+ Bảo hiểm thân xe	60		60
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của UBND huyện	1.600	160	1.440
+ Kinh phí hoạt động ngoài định mức của Thường trực HĐND huyện	600	60	540
+ Đặt báo Bình Phước cho các đối tượng là trưởng các đoàn thể chính trị - XH cấp xã và trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện	207		207

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí chi chế độ thù lao cho cán bộ làm đầu mỗi kiểm soát thủ tục HC theo QĐ số: 60/2013/QĐ- UBND của UBND tỉnh	53		53
+ Kinh phí trực tiếp dân (trong đó: hoạt động: 20 tr. đồng)	116	2	114
+ KP phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa	120		120
+ Kinh phí tham gia tổ tụng tư pháp	50		50
+ Kinh phí mua thiết bị đầu cuối hội nghị truyền hình Polycom	228		228
+ KP cước phí công thông tin điện tử của huyện	170	17	153
a.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.327	20	1.307
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	965	-	965
+ Biên chế: 07 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			-
+ Quỹ lương	534		534
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng))	178		178
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	124		124
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129		129
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	362	20	342
+ Chi SC, bảo trì và cước phí công đường truyền hệ thống TABMIS	118		118
+ Kinh phí đặc thù ngành	220	20	200
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	24		24
a.3. Phòng Nông nghiệp & PTNT	742	4	738
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	672	-	672
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			-
+ Quỹ lương	372		372
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	124		124
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	86		86
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	90		90
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	70	4	66
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	26		26
+ Kinh phí Văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới và quản lý thực hiện đường giao thông bê tông xi măng	44	4	40
a.4. Phòng Nội vụ	4.763	20	4.743
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	926	-	926

kvl

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Biên chế: 08 người (trong đó: 03 viên chức) (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 và QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	539		539
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng))	180		180
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125		125
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	82		82
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.837	20	3.817
+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên	50	5	45
+ KP hoạt động tôn giáo	55	5	50
+ KP chính lý tài liệu lưu trữ	50	10	40
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển và biệt phái xã 07 người (trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng là 218 triệu đồng)	1.157		1.157
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	25		25
+ Kinh phí khen thưởng của UBND huyện	2.500		2.500
a.5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	906	3	903
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	744	-	744
+ Biên chế: 05 người (theo QĐ số 1827/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	411		411
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng))	137		137
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	96		96
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	100		100
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	162	3	159
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm và hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	80		80
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	29		29
+ KP vận chuyển quà tết cho người nghèo (chỉ khi có chủ trương)	20		20
+ Chi kiểm tra ATLĐ, PCCN, cung cầu lao động, ...	33	3	30
a.6. Phòng Kinh tế - Hạ tầng	747	3	744
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	695	-	695
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1827/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	385		385
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng))	129		129

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	89		89
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	92		92
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	52	3	49
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	19		19
+ Kinh phí Ban chỉ đạo XD đường GTNT	33	3	30
a.7. Phòng Tư pháp	582	8	574
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	494	-	494
+ Biên chế: 03 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	273		273
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	91		91
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	63		63
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	67		67
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	88	8	80
+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải, hoạt động kiểm soát thủ tục HC và hội nghị tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm HC, thẩm định hồ sơ tham mưu UBND huyện công nhận xã Bình Minh, xã Nghĩa Trung về đích nông thôn mới 2020: 10 triệu đồng	88	8	80
a.8. Thanh tra huyện	821	7	814
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	697	-	697
+ Biên chế: 04 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	329		329
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110		110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	77		77
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	80		80
+ Phụ cấp thâm niên nghề	26		26
+ Phụ cấp trách nhiệm thanh tra viên	75		75
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	124	7	117
+ Kinh phí mua trang phục ngành	25		25
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22		22
+ Kinh phí BCĐ phòng chống tham nhũng, các đoàn kiểm tra,...	77	7	70
a.9. Phòng Văn hóa - Thông tin	1.123	16	1.107
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	924	-	924

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	513		513
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	171		171
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	119		119
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	121		121
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	199	16	183
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23		23
+ KP thông tin, tuyên truyền (gồm KP đoàn kiểm tra 814)	33	3	30
+ KP Ban chỉ đạo khoa học và công nghệ thông tin	22	2	20
+ Kinh phí hoạt động Nhà văn hóa thiếu nhi	33	3	30
+ KP Ban chỉ đạo cuộc vận động toàn dân ĐKXDĐSVHKDC	88	8	80
a.10. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.074	3	1.071
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.031	-	1.031
+ Biên chế: 07 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	576		576
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (19 triệu đồng))	192		192
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	134		134
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129		129
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	43	3	40
+ KP tổ chức ngày 20/11	25	3	22
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	18		18
a.11. Phòng Tài nguyên Môi trường	785	5	780
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	704	-	704
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	390		390
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng))	130		130
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	90		90
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	94		94
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	81	5	76
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	31		31
+ Kinh phí đặc thù ngành	50	5	45
a.12. Phòng Dân tộc	450	-	450

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	450	-	450
+ Biên chế : 03 người (theo QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	249		249
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	83		83
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	69		69
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	49		49
a.13. Nguồn TK 10% CCTL của quản lý nhà nước			378
b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	23.120	536	23.120
b.1. Văn phòng Huyện Ủy	13.040	475	12.565
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.570	-	6.570
+ Biên chế: 30 người (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	2.380		2.380
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (80 triệu đồng))	793		793
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng) (02 người)	121		121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	579		579
+ KP 05 hợp đồng thời vụ (02 bảo, 02 tạp vụ và 01 hợp đồng theo hệ số lương) (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	230		230
+ Các khoản phụ cấp (trách nhiệm, công tác đảng, trách nhiệm BVCTNB, kiêm nhiệm chức vụ)	135		135
+ Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề của UBKT	22		22
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	710		710
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	603		603
+ Phụ cấp cán bộ biệt phái 30% cho cán bộ tinh biệt phái về huyện: 01 người	43		43
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển về xã: 05 người (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	954		954
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	6.470	475	5.995
+ Đặt báo chí cho cán bộ hưu trí	40		40
+ Đặt báo chí cho các chi, đảng bộ trên toàn huyện	560		560
+ KP Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.270	127	1.143

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bao gồm các ban XD Đảng) trong đó KP sửa chữa xe 200 triệu đồng	703	70	633
+ KP Khen thưởng	174		174
+ KP quản lý bảo trì, thay thế thiết bị mạng, thuê cổng đường truyền nội mạng 16 xã, thị trấn	135		135
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	205		205
+ KP theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của tỉnh ủy BP	325	33	292
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của Thường trực Huyện ủy	1.266	126	1.140
+ Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ	170	17	153
+ KP thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	60		60
+ KP mua bảo hiểm thân xe	50		50
+ KP hoạt động của Website	60		60
+ KP thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách + xăng xe	130		130
+ Kinh phí phụ cấp cộng tác viên	76		76
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo	670	70	600
+ Chi khác tiền tết	265	27	238
+ Kinh phí mua tài liệu của Đảng, các hồ sơ, sổ sách phục vụ cho cấp ủy theo Thông báo số 513C-TB/HU ngày 31/5/2018 của Huyện ủy	55	5	50
+ Kinh phí dự phòng cấp ủy (2%)	256		256
b.2. Khối Dân vận - Mặt trận - Đoàn thể	5.080	61	5.019
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.710	-	3.710
+ Biên chế: 21 người. (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)			
+ Quỹ lương	1.602		1.602
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (54 triệu đồng))	535		535
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	372		372
+ Kinh phí chi lương 06 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	275		275
+ KP 01 hợp đồng thời vụ bảo vệ (theo Thông báo số 65-TB/TC ngày 08/11/2019 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	46		46
+ Các khoản phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ	12		12
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	423		423
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	445		445
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.370	61	1.309
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	84		84

Kanh

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí gặp mặt già làng, chức sắc tôn giáo,...	27	3	24
+ KP hoạt động ngoài định mức: Bao gồm KP hoạt động phong trào, đi cơ sở, phản biện xã hội, ...	144	14	130
+ Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ huyện	21		21
+ Kinh phí thăm Đồn biên phòng Đắk Ô	10		10
+ Kinh phí hoạt động đặc thù theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	15		15
+ KP hỗ trợ hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo huyện	33	3	30
+ Kinh phí hoạt động động hè, hoạt động phong trào	111	11	100
+ Kinh phí Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng	110	10	100
+ Kinh phí tổ chức Hội trại: "Tuổi trẻ giữ nước"	33	3	30
+ KP Hội đồng NVQS tặng quà cho các tân binh lên đường nhập ngũ	110		110
+ KP ủy thác ngân sách cho quỹ hỗ trợ nông dân theo Chương trình số 01/CTPH/UBND-HND ngày 01/12/2014	500		500
+ Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động	22	2	20
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	150	15	135
b.3. Kinh phí đại hội đảng các cấp	5.000		5.000
b.4. Nguồn TK 10% CCTL của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội			536
c. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	1.936	11	1.936
c.1. Hội người cao tuổi	260	2	258
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	260	2	258
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	101		101
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34		34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24		24
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (Chủ tịch hội)	58		58
+ Kỷ niệm ngày QT người cao tuổi, HN, chi khác,...	23		23
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	20	2	18
c.2. Hội Đông y	205	-	205
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	205	-	205
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	129		129
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng))	43		43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	30		30
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
c.3. Hội Người mù	243	-	243
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	243	-	243

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
+ Kinh phí phụ cấp lương: 03 cán bộ	153		153
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động (trong đó: TK 10% tạo nguồn CCTL 5 triệu đồng)	51		51
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	36		36
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
c.4. Hội Chữ thập đỏ	476	4	472
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	476	4	472
+ Hỗ trợ kinh phí: 04 định suất lao động	262		262
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	88		88
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	61		61
+ KP Ban chỉ đạo mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo	22	2	20
+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	11	1	10
+ Chi khác (khi có chủ trương)	10	1	9
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22		22
c.5. Hội Bảo trợ người tàn tật-trẻ mồ côi và BN nghèo	231	1	230
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	231	1	230
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	94		94
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	32		32
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	22		22
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	12		12
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58		58
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	10	1	9
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
c.6. Hội Cựu Thanh niên xung phong	40	-	40
+ Phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ KP hoạt động	40		40
c.7. Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin	270	1	269
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	270	1	269
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	102		102
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34		34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24		24
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	17		17
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (P.Chủ tịch hội)	80		80
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	10	1	9
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3

Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Tiết kiệm 10%	Dự toán đầu năm
c.8. Hội Khuyến học	177	3	174
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	177	3	174
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	93		93
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	30		30
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	17		17
+ KP tổ chức Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên	34	3	31
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3		3
c.9. Hội Văn học Nghệ thuật	34	-	34
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí tổ chức đêm thơ Tết Nguyên tiêu	33		33
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	1		1
c.10. Nguồn TK 10% CCTL của các hội, đoàn thể			11
d. Chi trang bị phần mềm (tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL: 225 triệu đồng)	2.250		2.250
đ. Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	233		(233)
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	2.714	-	2.714
a. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	500	-	500
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (bao gồm chi định giá tổ tụng hình sự 35 triệu đồng)	500		500
b. Chi quốc phòng địa phương	2.214	-	2.214
- Hỗ trợ kinh phí chi công tác quốc phòng của địa phương (bao gồm: hỗ trợ đơn vị kết nghĩa Đồn biên phòng 785 Bù Gia Mập: 60 triệu đồng; KP Ban chỉ đạo vận động quần chúng liên ngành: 20 triệu đồng, chuyên phụ cấp dân quân tự vệ khối cơ quan 64 triệu đồng theo Chỉ thị 06 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh)	2.214		2.214
9. Chi khác ngân sách	1.881		1.881
III. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh năm 2019	5.449		5.449
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	19.449		19.449
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737		3.737
VI. Dự phòng	11.119		11.119
B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: KHỐI XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142 /TTr-UBND ngày 06 /12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
Tổng chi NSDP	103.343	7.166	6.384	6.526	6.032	6.653	8.055	5.056	6.913	7.369	5.386	8.064	5.274	5.861	5.196	6.606	6.802
A. Chi cân đối NSDP	103.343	7.166	6.384	6.526	6.032	6.653	8.055	5.056	6.913	7.369	5.386	8.064	5.274	5.861	5.196	6.606	6.802
I. Chi đầu tư phát triển	13.816	-	1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
1. Chi XDCB tập trung	13.816	-	1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	13.816		1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
II. Chi thường xuyên	88.044	7.075	5.258	5.615	4.989	5.236	6.287	4.665	5.854	6.063	5.056	5.893	4.982	5.179	4.695	5.540	5.657
1. Chi sự nghiệp kinh tế	3.466	2.036	46	239	54	69	277	46	106	166	46	105	80	46	47	53	50
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.624	2.024	38	42	42	42	42	38	42	42	38	42	38	38	40	38	38
- Sự nghiệp môi trường	225	12	8	18	12	15	25	8	21	23	8	20	13	8	7	15	12
- Sự nghiệp giao thông	-																
- Chi hoạt động của Ban Quản lý chợ các xã (Bao gồm hoạt động 60% tổng thu và 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN)	617			179		12	210		43	101		43	29				
2. Chi sự nghiệp đào tạo	726	43	39	39	48	48	48	48	48	48	48	39	48	48	48	38	48

unt

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	198	10	6	6	15	15	15	15	15	15	15	6	15	15	15	5	15
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCD theo QĐ 1543 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3. Chi đảm bảo xã hội	739	50	32	51	22	32	122	35	65	65	32	66	56	22	26	34	29
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện	204	23		23			67		22	23		22	24				
- KP quà người cao tuổi (tạm giao theo số liệu năm 2019 do đơn vị chưa đề nghị)	267	17	13	23	15	20	22	7	24	25	18	16	13	12	12	15	15
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS: Tiền xăng xe (Theo NQ 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước) và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg)	268	10	19	5	7	12	33	28	19	17	14	28	19	10	14	19	14

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.460	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	171	62	60	54	109	84
- Lương và hoạt động nhà văn hóa BomBo	60											60					
- Sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.400	87	58	93	93	74	146	59	115	134	61	111	62	60	54	109	84
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	139	9	6	9	9	7	15	6	12	13	6	11	6	6	5	11	8
5. Chi quản lý hành chính	63.786	3.690	3.978	4.044	3.747	4.031	4.412	3.450	4.237	4.442	3.876	4.375	3.634	4.002	3.475	4.046	4.347
5.1. Chi quản lý nhà nước	49.207	2.656	3.149	3.114	2.823	3.019	3.399	2.632	3.289	3.483	3.027	3.396	2.885	3.221	2.695	3.259	3.160
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	10.047	466	703	589	537	642	640	495	703	695	608	741	582	803	541	671	631
- BHYT, BHXH, KPCĐ	1.992	98	145	121	109	125	129	95	129	144	120	144	119	155	114	130	115
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	4.014	188	283	237	215	256	256	197	277	280	243	295	234	319	218	267	249
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	404	19	28	24	22	26	26	20	28	28	24	30	23	32	22	27	25
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	2.725	134	198	166	150	171	177	130	176	197	164	197	162	212	156	178	157
- Phụ cấp ND 76/2019	205																205
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	203	22		29			33		32						28	28	31
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	20	2		3			3		3						3	3	3

LML

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Sinh hoạt phí CB xóa đói giảm nghèo theo Công văn số 875 của UBND tỉnh Bình Phước	352	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
- Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội theo Quyết định 747 của UBND tỉnh Bình Phước	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- Phụ cấp bộ phận một cửa một đầu	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
- Phụ cấp cán bộ trực tiếp dân theo QĐ 35 của UBND tỉnh	528	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
- Phụ cấp cán bộ phụ trách bảo vệ rừng	27				3	3	3	3	3		3	3	3	3			
- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	2.422	167	135	156	167	135	172	140	161	177	140	145	135	151	129	167	145
- BHYT đại biểu HĐND xã không hưởng lương	179	12	12	11	11	10	13	10	13	13	12	11	11	5	10	12	13
- PC kiêm nhiệm các tổ Đại biểu và 02 ban của HĐND	273	18	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
- Kinh phí khoán chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	4.508	245	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	245	287	287

Handwritten signature

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Kinh phí khoán chi phụ cấp cho các chức danh ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	7.733	412	430	573	394	412	751	358	555	716	501	608	430	304	322	573	394
- Phụ cấp công tác văn thư lưu trữ	96	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
- Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh theo NĐ 34/2019	200	20		20	40	40		20		20	20				20		
- Phụ cấp kiêm nhiệm công tác khen thưởng theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	144	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.791	131	196	165	150	178	178	137	193	194	169	205	162	222	152	186	173
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
5.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	12.984	910	718	786	888	865	905	782	833	798	775	882	652	713	729	658	1.090

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
5.2.1 Chi hoạt động của cơ quan Đảng	5.356	432	331	317	423	376	376	335	329	363	297	380	220	231	210	214	522
- Lương cán bộ, công chức	1.771	155	113	105	161	124	117	105	116	128	102	135	53	55	60	50	192
- BHYT, BHXH, KPCĐ	361	34	24	22	34	25	24	21	22	27	21	27	11	11	11	10	37
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	711	63	46	42	65	50	47	42	46	52	41	54	21	22	24	20	76
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	71	6	5	4	7	5	5	4	5	5	4	5	2	2	2	2	8
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	148						30	23					29	36		30	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	15						3	2					3	4		3	
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	492	46	33	30	46	34	33	28	30	37	28	38	15	15	15	14	50
- Phụ cấp ND 76/2019	31																31
- Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	1.152	79	72	77	61	81	81	76	72	72	65	77	65	65	72	65	72
- Phụ cấp trách nhiệm Trưởng ban tuyên giáo, dân vận xã	176	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16					16											

Handwritten signature/initials.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	498	44	32	30	45	35	33	29	32	36	29	38	15	16	17	14	53
5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội	7.628	478	387	469	465	489	529	447	504	435	478	502	432	482	519	444	568
- Lương cán bộ	3.526	219	178	217	215	223	246	211	241	201	223	236	200	227	237	210	242
- BHYT, BHXH, KPCĐ	691	46	37	44	44	42	49	40	43	41	44	45	41	43	50	39	43
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.406	88	72	87	86	88	98	84	95	81	89	94	80	90	96	83	95
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	142	9	7	9	9	9	10	8	10	8	9	9	8	9	10	8	10
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	945	63	50	60	60	58	67	54	59	56	60	62	55	59	69	54	59
- Phụ cấp NĐ 76/2019	63																63
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16					16											
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	981	62	50	61	60	62	69	58	66	56	62	65	56	63	67	58	66
5.3 Chi hỗ trợ hội đặc thù	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97

Verh

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đang Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước (Mức lương 1.490.000 đồng)	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97
6. Chi khác ngân sách	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
- Chi khác	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
7. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	17.498	1.146	1.083	1.126	1.004	959	1.256	1.005	1.256	1.182	973	1.112	1.079	980	1.026	1.238	1.073
7.1 Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	7.651	365	480	494	434	460	588	449	500	566	427	496	521	426	456	489	500
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh và phụ cấp công an viên thường trực xã theo Nghị quyết 01 của tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	1.145	335	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54
- Lương cán bộ	444		35	39		40		47	54		43		52	46	50	38	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	87		7	8		8		9	10		9		11	9	9	7	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	177		14	16		16		19	21		17		21	18	20	15	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	19		1	2		2		2	2		2		2	2	2	2	

carh

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	119		10	11		11		12	14		12		15	12	12	10	
- Phụ cấp NĐ 76/2019	76																76
- Phụ cấp đặc thù Công an theo Quyết định 55/2008/QĐ-UBND (theo mức lương 1.490.000 đồng)	1.292		80	85	93	71	120	68	83	129	53	114	83	68	70	84	91
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND và Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (theo mức lương 1.490.000 đồng)	198				40		38			50		38					32
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	130	30			20		20			20		20					20
- Phụ cấp công an viên thôn, ấp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	2.388		172	172	129	151	258	129	151	215	129	172	172	108	129	172	129
- Phụ cấp công an viên thường trực theo Quyết định 38/2012/QĐ-UBND (tiền công lao động và tiền ăn)	1.470		98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125		10	11		11		13	15		12		15	13	14	11	
7.2 .Chi quốc phòng địa phương	9.847	781	603	632	570	499	668	556	756	616	546	616	558	554	570	749	573
- Trợ cấp ngày công lao động lực lượng Dân quân thường trực theo QĐ 36 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	5.721	490	327	327	327	327	327	327	490	327	327	327	327	327	327	490	327
- PC trách nhiệm quản lý đơn vị của cán bộ Dân quân tự vệ theo QĐ 36 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	666	50	37	67	31	42	56	27	36	49	38	43	31	37	36	48	38
- Chi huấn luyện dân quân	487	42	44	44	25	26	34	25	31	31	25	29	28	25	25	28	25
- Lương cán bộ	614	42	35	44	46		45	43	43	39	33	49	32	43	36	38	46
- BHYT, BHXH, KPCĐ	125	9	7	9	10		9	9	8	8	7	10	7	9	8	7	8
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	247	17	14	18	19		18	17	17	16	13	20	13	17	15	15	18
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	27	2	1	2	2		2	2	2	2	1	2	1	2	2	2	2
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	166	12	10	12	13		12	11	11	11	9	13	9	11	11	10	11
- Phụ cấp NĐ 76/2019	9																9

Luu

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	292	25	25	13	13	25	25	13	25	13	13	25	13	13	25	13	13
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	73	6	8		8	3		7	7	3	7		3	6	12	3	
- Phụ cấp thôn đội trưởng thôn, ấp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	1.274	76	86	86	65	76	129	65	76	108	65	86	86	54	65	86	65
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	173	12	10	12	13		13	12	12	11	9	14	9	12	10	11	13
III. Dự phòng	1.483	91	90	91	83	93	104	87	107	106	82	99	92	86	77	90	105
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-																

Ker

BẢNG CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 142 /TTr-UBND ngày 06 /12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Tên đơn vị	Dự toán thu					Dự toán chi				
		Tổng thu ngân sách xã, thị trấn	Trong đó				Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn	Trong đó			
			Thu NS xã được hưởng	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Trong đó			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ các khoản thu để lại	Chi CTMTQC
					Bổ sung cân đối	Bổ sung CTMT khác trong dự toán					
A	B	1=(2+3)	2	3=(4+5)	4	5	6=(7+8+9+10)	7	8	9	10
Tổng số		103.343	33.785	69.558	64.138	5.420	103.343	13.816	89.527	-	-
1	TT Đức Phong	7.166	4.300	2.866	1.915	951	7.166		7.166		
2	Xã Đoàn Kết	6.384	1.941	4.443	4.174	269	6.384	1.036	5.348		
3	Xã Minh Hưng	6.526	2.558	3.968	3.406	562	6.526	820	5.706		
5	Xã Nghĩa Trung	6.032	1.960	4.072	3.285	787	6.032	960	5.072		
4	Xã Thọ Sơn	6.653	2.170	4.483	4.340	143	6.653	1.324	5.329		
7	Xã Thống Nhất	8.055	4.099	3.956	3.956		8.055	1.664	6.391		
9	Xã Đồng Nai	5.056	824	4.232	4.165	67	5.056	304	4.752		
8	Xã Đắk Nhau	6.913	2.065	4.848	4.848		6.913	952	5.961		
6	Xã Đức Liễu	7.369	2.807	4.562	4.406	156	7.369	1.200	6.169		
10	Xã Đăng Hà	5.386	638	4.748	3.968	780	5.386	248	5.138		
11	Xã Bom Bo	8.064	3.685	4.379	4.379		8.064	2.072	5.992		
12	Xã Phước Sơn	5.274	597	4.677	4.416	261	5.274	200	5.074		
13	Xã Phú Sơn	5.861	1.401	4.460	4.122	338	5.861	596	5.265		
14	Xã Nghĩa Bình	5.196	1.044	4.152	3.696	456	5.196	424	4.772		
15	Xã Bình Minh	6.606	1.856	4.750	4.168	582	6.606	976	5.630		
16	Xã Đường 10	6.802	1.840	4.962	4.894	68	6.802	1.040	5.762		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số.../NQ-HĐND ngày.../12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước Khóa IX, Kỳ họp thứ về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2020, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số... /QĐ-UBND ngày .../12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày/12/2019 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND-KTXH ngày/12/2019 của Ban KT- XH Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, nội dung như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn :214.700 triệu đồng.

Trong đó:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước :214.700 triệu đồng.

Bao gồm:

- Thu thuế CTN-NQD : 30.000 triệu đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 29.000 triệu đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 24.000 triệu đồng;
- Thu phí, lệ phí : 5.000 triệu đồng;
- Thu tiền sử dụng đất :110.000 triệu đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 7.000 triệu đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 200 triệu đồng;
- Thu khác : 9.500 triệu đồng.

(có biểu chi tiết đính kèm)

II. Về chi ngân sách nhà nước

Tổng chi ngân sách nhà nước

: 819.762 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển : 103.756 triệu đồng;
- Chi thường xuyên : 674.769 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2020 so với dự toán điều chỉnh 2019 : 5.449 triệu đồng;
- Chi thực hiện cải cách tiền lương : 19.449 triệu đồng;
- Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2.5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP) : 3.737 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách : 12.602 triệu đồng.

(có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VI - Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 20/12/2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Bình Phước;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Phước;
- Huyện ủy, UBND, UBMTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND-huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu:VT.